

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Số: 177 /TTr-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 11 năm 2016

TỜ TRÌNH

Đề nghị thông qua dự án điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 9/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/1/2012 phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng và Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự án điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, với nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

2. Mục tiêu quy hoạch:

2.1 Mục tiêu tổng thể:

- Phù hợp với chiến lược khoáng sản, quy hoạch khoáng sản quy định của Chính phủ.

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

- Bảo đảm khai thác, sử dụng khoáng sản đá hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ nhu cầu hiện tại; đồng thời, có tính đến sự phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu vật liệu trong tương lai.

- Điều tra, nghiên cứu, tổng hợp, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và các thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng vật liệu đá trên địa bàn các địa phương.

- Xác định phương hướng, mục tiêu thăm dò, khai thác, sử dụng vật liệu đá trong kỳ quy hoạch.

- Đề ra giải pháp, tiến độ thực hiện quy hoạch.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Khoanh định chi tiết các khu vực mỏ có khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường cần đầu tư thăm dò, khai thác để bổ sung, điều chỉnh vào quy hoạch, theo các quy định hiện hành.

- Xác định quy mô, công suất khai thác, yêu cầu về công nghệ khai thác.

- Xây dựng cơ sở khoa học thực tiễn nhằm khai thác, sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Góp phần tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng và công nghiệp xây dựng của tỉnh.

2.3. Định hướng quy hoạch:

Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa vừa đáp ứng được mục tiêu cụ thể nêu trên, vừa phải đáp ứng nhu cầu cho phát triển ngành khai thác, chế biến khoáng sản cho giai đoạn sau. Do vậy, trong quá trình thực hiện luôn cần có sự bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, hoàn thiện cho từng giai đoạn.

2.4. Đối tượng và phạm vi quy hoạch:

- Đối tượng quy hoạch: Các khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường bao gồm: *Đá vôi, đá Spilit, đá Bazan, đá Gabro, đá cát kết, đá Ziolit, đá phiến sét đen, đá Fenzit và các loại đá khác* có chi tiêu kỹ thuật phù hợp với quy định tại Điều 64 của Luật Khoáng sản.

- Phạm vi quy hoạch: Các khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, các khu vực có triển vọng khoáng sản, có đầy đủ cơ sở dữ liệu để lập quy hoạch và các điểm mỏ khoáng sản đã và đang

diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm làm cơ sở định hướng cho công tác thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý tiết kiệm đảm bảo tính bền vững và công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường.

3. Dự báo nhu cầu sử dụng:

Đáp ứng nhu cầu đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh, với mức độ tăng trưởng bình quân khoảng 5-7%, cụ thể:

- Giai đoạn 2016 - 2020 khoảng $87 \div 90$ triệu m^3 ;
- Giai đoạn 2021 – 2030 khoảng $273 \div 279$ triệu m^3 .

4. Nội dung rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch:

4.1. Rà soát Quy hoạch kỳ trước:

Theo Quyết định số 176/2010/QĐ-UBND ngày 20/01/2010 của UBND tỉnh, toàn tỉnh có 106 vị trí mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường, trong đó:

- Có 36 vị trí không đủ điều kiện để tiếp tục quy hoạch (*chi tiết theo phụ lục số 1*). Lý do: Thuộc khu vực quân sự (16 vị trí); khu vực di tích, văn hóa (13 vị trí); khu vực vành đai bảo vệ rừng Cúc Phương (02 vị trí); khu vực quy hoạch đô thị, du lịch (02 vị trí); khu vực quy hoạch mỏ xi măng (01 vị trí); khu vực hết trữ lượng (02 vị trí);

- Có 70 vị trí đủ điều kiện để tiếp tục quy hoạch, với diện tích khoảng 1.538,26 ha, trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 223,7 triệu m^3 (*có phụ lục chi tiết kèm theo*).

4.2. Cập nhật vào quy hoạch các vị trí đã cấp phép thăm dò, khai thác:

Có 78 vị trí đã được UBND tỉnh cấp phép thăm dò, khai thác trong những năm qua đủ điều kiện để cập nhật vào quy hoạch, với diện tích khoảng 1.805,36 ha, trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 282,7 triệu m^3 (*có phụ lục chi tiết kèm theo*).

4.3. Bổ sung các vị trí mới vào quy hoạch:

Có 20 vị trí đủ điều kiện để bổ sung vào quy hoạch, với diện tích khoảng 1.303,67 ha, trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 94,7 triệu m^3 (*có phụ lục chi tiết kèm theo*).

4.4. Tổng hợp các vị trí đủ điều kiện để thực hiện Quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030:

Căn cứ kết quả rà soát quy hoạch cũ, cập nhật, bổ sung mới; có 168 vị trí đủ điều kiện để tiếp tục Quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; các vị trí này được phân bố trên địa bàn 23 huyện, thị, thành phố, với tổng diện tích khoảng 4.647,29 ha; tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 601,2 triệu m³.

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

4.5. Kế hoạch, phân kỳ thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường:

- Giai đoạn 1: Từ năm 2016 đến năm 2020 thăm dò, khai thác với diện tích khoảng 797,07ha, trữ lượng khoảng 128,4 triệu m³;

- Giai đoạn 2: Từ năm 2021 đến năm 2030 thăm dò, khai thác với diện tích khoảng 1.594,15 ha, trữ lượng khoảng 256,8 triệu m³;

- Khu vực dự trữ diện tích khoảng 2.256,07 ha, tài nguyên dự báo khoảng 216,0 triệu m³, để đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng tại các địa phương khi cần thiết.

4.6. Dự kiến quy mô, công suất và yêu cầu về công nghệ khai thác:

- Đối với các mỏ đã và đang tiến hành khai thác, các cơ sở chế biến: Thực hiện rà soát, đánh giá lại trình độ công nghệ để có phương án đầu tư, cải tạo để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Về quy mô và công suất khai thác: Phải thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, và Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; dây chuyền công nghệ sản xuất phải hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, bao gồm các thiết bị gia công sàng, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường, phối hợp công nghệ chế biến cốt liệu lớn và cát nghiền. Khuyến khích áp dụng các giải pháp công nghệ, như: khai thác theo lớp băng, vận tải trực tiếp bằng ô tô.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng nhằm sử dụng các công nghệ khai thác khoáng sản hợp lý nhất; công nghệ sạch trong sàng tuyển và chế biến khoáng sản.

- Các địa phương có nhiều cơ sở khai thác đá nhỏ cần tổ chức sắp xếp lại sản xuất để hình thành các cơ sở khai thác đá có công suất đủ lớn theo yêu cầu. Ưu tiên đầu tư các cơ sở khai thác, chế biến quy mô công suất lớn.

- Xóa bỏ hoàn toàn việc khai thác nhỏ, lẻ không giấy phép để tránh làm thất thoát tài nguyên và ảnh hưởng môi trường.

- Khuyến khích các cơ sở khai thác, sản xuất đá làm vật liệu xây dựng thông thường phối hợp đầu tư hoặc liên kết với cơ sở sản xuất cát nghiền, gạch không nung nhằm nâng cao công nghệ phối hợp, tận dụng nguyên liệu, giảm ô nhiễm môi trường.

5. Giải pháp thực hiện:

5.1. Giải pháp phát triển ngành:

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư có để phát triển công nghiệp thăm dò, khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Đánh giá đầy đủ trữ lượng, chất lượng các vị trí mỏ, giúp các nhà đầu tư lựa chọn phương án và giải pháp công nghệ phù hợp.

- Sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

5.2. Giải pháp phát triển, đào tạo nguồn nhân lực:

Tăng cường công tác đào tạo nguồn lao động kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực quản lý, vận hành sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất công việc và đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác, sản xuất đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

5.3. Giải pháp về khoa học - công nghệ:

- Tăng cường công tác đào tạo và tiếp thu nguồn lao động kỹ thuật, cán bộ khoa học chuyên ngành địa chất thăm dò, khai thác mỏ đủ năng lực tiếp cận, vận hành thiết bị và quản lý hoạt động khoáng sản.

- Mở rộng hợp tác đào tạo, tiếp nhận công nghệ mới trong các lĩnh vực, như: thăm dò, đo vẽ thành lập bản đồ, quan trắc môi trường.

- Khuyến khích đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại vào khai thác và sử dụng vật liệu đá làm vật liệu xây dựng thông thường để nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng và nguyên liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Ưu tiên sử dụng khoáng sản đúng mục đích và lựa chọn công nghệ khai thác phù hợp.

5.4. Giải pháp huy động vốn đầu tư:

- Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết trong việc điều tra, khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Đối với các mỏ khoáng sản có chất lượng tốt, trữ lượng lớn sẽ thực hiện đấu giá, lựa chọn nhà đầu tư đủ điều kiện, năng lực tham gia thăm dò, khai thác, chế biến, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

5.5. Giải pháp về công tác tổ chức, sắp xếp:

- Phát triển và mở rộng quy mô sản xuất đối với các cơ sở khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường nếu đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Kiên quyết xử lý các cơ sở khai thác đá trái phép, vi phạm hành lang an toàn giao thông, điện lực, đê điều. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, khai thác nhỏ lẻ liên kết sản xuất theo quy mô công nghiệp bằng công nghệ tiên tiến.

5.6. Giải pháp về công tác quản lý nhà nước:

- Công bố rộng rãi danh mục tài nguyên các vị trí mỏ đã được quy hoạch để kêu gọi đầu tư.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản; triển khai kịp thời có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động khoáng sản, nhất là lĩnh vực thăm dò, đầu tư xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản theo hướng tập trung một đầu mối, thông thoáng và thuận lợi.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, tạo điều kiện và định hướng cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới vào thăm dò, khai thác, chế biến; ưu tiên thu hút đầu tư các cơ sở sản xuất, chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, từng bước loại bỏ tình trạng khai thác, chế biến thủ công nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường. Phân công cụ thể chức năng quản lý hoạt động khoáng sản đối với các cấp chính quyền, các ban, ngành có liên quan trong lĩnh vực khoáng sản.

6. Tổ chức thực hiện:

6.1. Sở Xây dựng:

- Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

- Chủ trì thực hiện các hoạt động thẩm định, đánh giá về: Thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ, công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng; chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng.

- Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng.

- Định kỳ tổ chức kiểm tra các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, qua đó nhắc nhở, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất xử lý các tổ chức hoạt động chưa theo quy hoạch, không chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về hoạt động khai thác khoáng sản.

- Định kỳ rà soát, trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Theo dõi, tổng hợp công tác đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, tình hình sản xuất vật liệu xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

6.2. Sở Tài Nguyên và Môi trường:

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động điều tra, thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện việc cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được duyệt.

- Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành và đơn vị có liên quan, trong việc thực hiện các nội dung về chú trọng quyền lợi của người dân sống trong vùng có hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

6.3. Sở Công thương:

Nghiên cứu đề xuất các chính sách nhằm khuyến khích việc đầu tư các thiết bị, công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến để khai thác triệt để nguồn tài nguyên khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường và thu được sản phẩm sau chế biến có chất lượng tốt nhất.

6.4. Sở Khoa học và Công nghệ:

Tổ chức các hoạch động khoa học kỹ thuật để giới thiệu và phổ biến những công nghệ hiện đại trong nước và thế giới trong việc thăm dò, khai thác khoáng sản nói chung và khoáng sản làm vật liệu xây dựng nói riêng.

6.5. Sở Giao thông vận tải:

- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn các ngành, địa phương thực hiện công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải trên địa bàn các địa phương có hoạt động khai thác khoáng sản.

- Phối hợp cùng các ngành, địa phương, doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư nâng cấp, xây mới các tuyến đường giao thông tới khu công nghiệp; nhà máy sản xuất; khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển vật liệu, phục vụ hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hóa.

6.6. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

Phối hợp với các ngành có chức năng quản lý nhà nước về hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trong việc cấp phép thăm dò khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đảm bảo không ảnh hưởng đến rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, cầu cống, đê điều, đất trồng lúa... và nội dung công việc có liên quan khác.

6.7. Sở Tài chính:

Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh cân đối kịp thời nguồn kinh phí để lập mới; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cấp tỉnh.

6.8. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Phối hợp, thông báo các khu vực mới bổ sung vào khu vực quản lý quân sự, khu vực quản lý di tích văn hóa, bảo vệ cảnh quan di tích để Sở Xây dựng kịp thời điều chỉnh khu vực quy hoạch đảm bảo theo quy định của pháp luật.

6.9. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường có điểm mỏ hoặc nhà máy sản xuất:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn lao động trong các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn.

- Giải quyết theo thẩm quyền các thủ tục giao đất, cho thuê đất, sử dụng cơ sở hạ tầng và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại địa phương theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

6.10. Các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản:

- Chấp hành nghiêm các quy định của Luật Khoáng sản, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

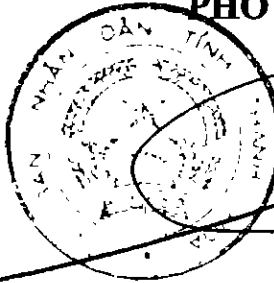
- Bảo vệ tài nguyên khoáng sản trong phạm vi, ranh giới khu vực mỏ được cấp phép; khai thác, chế biến hợp lý, tiết kiệm theo đúng thiết kế mỏ; thực hiện an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ và phục hồi môi trường - môi sinh - đất đai; bảo đảm quyền lợi của nhân dân địa phương nơi hoạt động khai thác mỏ, ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương nơi có hoạt động khoáng sản.

Trên đây là nội dung dự án điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục 1

Danh sách các vị trí mỏ đá làm VLXD thông thường không đủ điều kiện để tiếp tục đưa vào thăm dò, khai thác, chế biến trong kỳ quy hoạch
(Kèm theo Tờ trình số 417/T.T-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Stt	Vị trí	Lý do cấm, tạm cấm
1	Núi Bọm, xã Tân Dân, huyện Tĩnh Gia	Khu vực quân sự
2	Núi Thông, xã Định Hòa, Định Tiến, Định Thành, huyện Yên Định	Khu vực quân sự
3	Núi Dừa, xã Yên Tâm, huyện Yên Định	Khu vực quân sự
4	Núi Thung Vương, xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy	Khu vực quân sự
5	Núi đá Bạc, núi Móng Châu, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	Khu vực quân sự
6	Mỏ đá bản Bâu, xã Nam Động, huyện Quan Hóa	Khu vực quân sự
7	Mỏ đá bản Tong, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	Khu vực quân sự
8	Mỏ đá bản Bôn, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	Khu vực quân sự
9	Núi Mỹ Lợi, xã Thành Minh, Thành Vinh, huyện Thạch Thành	Khu vực quân sự
10	Núi BauTiTan, xã Điền Thượng, huyện Bá Thước	Khu vực quân sự
11	Núi làng Mòn, xã Tân Lập, huyện Bá Thước	Khu vực quân sự
12	Núi Suối Ké, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	Khu vực quân sự
13	Núi Mau Voi, xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	Khu vực quân sự
14	Núi đá khu số 10 phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn	Khu vực quân sự
15	Núi Bản Lát, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	Khu vực quân sự
16	Núi Mành, xã Yên Tâm, huyện Yên Định	Khu vực quân sự
17	Núi Đồng Āi, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	Khu vực di tích lịch sử, văn hóa
18	Núi Mác, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	Khu vực di tích lịch sử, văn hóa
19	Núi Lòi, huyện Yên Định	Khu vực di tích lịch sử, văn hóa
20	Núi Màng, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	Khu vực di tích lịch sử, văn hóa
21	Núi Cửa Quèn, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	Khu vực di tích lịch sử, văn hóa
22	Núi Suối Mát, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	Khu vực di tích lịch sử, văn hóa
23	Núi Dọc Xứ, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	Khu vực di tích lịch sử, văn hóa

Stt	Vị trí	Lý do cấm, tạm cấm
24	Núi đá thôn Tây Sơn, xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy	Khu vực di tích lịch sử, văn hóa
25	Mỏ đá bản Mỏ, xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa	Khu vực di tích lịch sử, văn hóa
26	Mỏ đá bản Sại, xã Phú Lệ, huyện Quan Hóa	Khu vực di tích lịch sử, văn hóa
27	Mỏ đá bản Thủy Sơn, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	Khu vực di tích lịch sử, văn hóa
28	Núi Bù Me, xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	Khu vực di tích lịch sử, văn hóa
29	Núi Rừng xanh, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc	Khu vực di tích lịch sử, văn hóa
30	Mỏ Thành Mỹ, xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	Vành đai bảo vệ rừng Cúc Phương
31	Núi Thành Yên, xã Thành yên, huyện Thạch Thành	Vành đai bảo vệ rừng cúc hương
32	Núi Ngán - (Thúy Sơn + Ngọc Khê), huyện Ngọc Lặc	Khu vực quy hoạch Đô thị
33	Núi Làng Tùng, xã Ngọc Khê, huyện Ngọc Lặc	Quy hoạch khai thác điểm du lịch
34	Núi Làng Ngù, xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc	Điểm mỏ khai thác dành cho nhà máy xi măng
35	Núi Trùng bò, xã Thành Vân, huyện Thạch Thành	Hết trữ lượng khai thác
36	Núi đá phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Quy hoạch Cụm CN Bỉm Sơn



Phụ lục 2

Tổng hợp danh sách chi tiết các vị trí mỏ đá làm VLXD thông thường được điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

(Kèm theo Tờ trình số: 174 /TTr-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
A. Vị trí được quy hoạch trong quyết định số 176/2010/QĐ-UBND ngày 20/01/2010 đủ điều kiện để tiếp tục quy hoạch		1.538,26	223.734.000	230,04	55.293.000	567,08	84.604.000	741,14	83.837.000	
I. Vị trí đã được cấp phép		872,36	149.266.000	227,84	55.098.000	328,18	58.984.000	316,34	35.184.000	
LI. Vị trí tiếp tục được quy hoạch		782,38	130.103.000	137,86	35.935.000	328,18	58.984.000	316,34	35.184.000	
1	Núi đá thôn Minh Châu, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	4,00	1.180.000	4,00	1.180.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
2	Núi Hốc Bảo (Hang Làng), xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	76,00	29.570.000	33,50	14.210.000	42,50	15.360.000	0,00	0	Đá vôi
3	Núi Hang Dơi, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	44,40	18.320.000	7,20	3.526.000	37,20	14.794.000	0,00	0	Đá vôi
4	Núi Gáo, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	40,00	8.320.000	35,50	7.458.000	4,50	862.000	0,00	0	Đá vôi
5	Núi Ác Sơn xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	16,20	1.500.000	2,00	156.000	14,20	1.344.000	0,00	0	Đá Spilit
6	Núi Vàng, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	10,90	1.250.000	10,90	1.250.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khv vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
7	Núi Vức, xã Đông Quang, huyện Đông Sơn	30,00	2.200.000	9,30	1.853.000	20,70	347.000	0,00	0	Đá vôi
8	Núi Vạc, xã Thiệu Ngọc; xã Định Tăng, huyện Thiệu Hóa	15,40	1.250.000	4,20	784.000	11,20	466.000	0,00	0	Đá vôi
9	Núi Mỏ, xã Quý Lộc, huyện Yên Định	8,10	1.500.000	8,10	1.500.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
10	Núi Nghè Trại, xã Quý Lộc, huyện Yên Định	9,70	1.070.000	1,20	120.000	8,50	950.000	0,00	0	Đá vôi
11	Núi Rùn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	15,70	1.828.000	1,56	60.000	8,00	931.000	6,14	837.000	Đá vôi
12	Núi Pa Pôn, xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	30,50	3.279.000	2,80	641.000	17,00	1.828.000	10,70	810.000	Đá vôi
13	Núi Báng, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	6,90	930.000	1,10	224.000	5,80	706.000	0,00	0	Đá vôi
14	Núi đá Xuân Lộc, Bến Ván, đá Quai, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	41,20	4.088.000	1,50	286.000	20,00	1.950.000	19,70	1.852.000	Đá vôi
15	Núi Rỏ, núi Bỏ, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	272,20	32.500.000	3,20	588.000	32,00	3.821.000	237,00	28.091.000	Đá BaZan
16	Núi Vinh, xã Xuân Quý, huyện Như Xuân	46,40	5.726.000	2,70	594.000	26,00	3.209.000	17,70	1.923.000	Đá vôi
17	Núi Đông Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	11,58	1.980.000	1,00	161.000	10,58	1.819.000	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
18	Núi Đò (núi Lai Phai, Đồi Dương), xã Điện Trung, huyện Bá Thước	16,50	2.560.000	2,30	428.000	14,20	2.132.000	0,00	0	Đá vôi
19	Núi đá Bàn Mướp, xã Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	1,90	375.000	1,90	375.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
20	Núi Pa Poong (bản poong), xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	15,80	3.273.000	1,20	143.000	14,60	3.130.000	0,00	0	Đá vôi
21	Núi đá bản Hẹ, xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn	41,30	2.750.000	1,20	80.000	15,00	999.000	25,10	1.671.000	Đá vôi
22	Núi Bản Lang, xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	27,70	4.654.000	1,50	318.000	26,20	4.336.000	0,00	0	Đá vôi
I.2 Vị trí chỉ quy hoạch phần diện tích đã cấp phép		89,98	19.163.000	89,98	19.163.000	0,00	0	0,00	0	
23	Núi đá Hoàng Sơn (đá Bàn), xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống	7,40	1.143.000	7,40	1.143.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
24	Núi Vĩnh Lạt, xã Tân Phúc, xã Tân Phúc, huyện Nông Cống	7,3	801.000	7,3	801.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
25	Núi Đụn, xã Hà Long (cụm tam điệp), huyện Hà Trung	6,48	932.000	6,48	932.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
26	Núi Tu me, núi Eo Đa, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	1,00	224.000	1,00	224.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
27	Núi Hang Rú, núi Hang Ruồng, núi Nam Động, xã Hà Tân, huyện Hà Trung	17,0	3.018.000	17,00	3.018.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
28	Núi Chúc, xã Nga An, huyện Nga Sơn	4,40	1.778.000	4,40	1.778.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
29	Núi Hào, xã Nga An, huyện Nga Sơn	4,00	1.763.000	4,00	1.763.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
30	Núi Cánh chim, Cầu Cạn, phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn	1,50	218.000	1,50	218.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
31	Núi Thung Cón, khu 12, phường Bắc Sơn, Thị xã Bỉm Sơn	6,50	650.000	6,50	650.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
32	Núi Cô Đơn, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	5,50	550.000	5,50	550.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
33	Núi đá Thung Chùa (Thung Mộ), xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	2,50	636.000	2,50	636.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
34	Núi Thung Chuối (Hoàng Lạp), xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	7,00	850.000	7,00	850.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
35	Núi Vàng (VT1), xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	1,90	577.000	1,90	577.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
36	Núi Hang Dơi, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	2,10	229.000	2,10	229.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
37	Núi Phá Thăm, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	5,00	3.928.000	5,00	3.928.000	0,00	0	0,00	0	Đá Ziolit
38	Núi Au Hối, xã Bình Lương, huyện Như Xuân	2,00	340.000	2,00	340.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
39	Núi Đồng Nông (núi Lèn), xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	0,70	90.000	0,70	90.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
40	Núi Đồi Côn, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	2,10	475.000	2,10	475.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
41	Núi Ngọc Thanh, xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	1,00	214.000	1,00	214.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
42	Núi Chiêng, xã Thạch Đồng, huyện Thạch Thành	2,10	170.000	2,10	170.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
43	Núi Trùng Bò, xã Thành Vân, huyện Thạch Thành	2,50	577.000	2,50	577.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
II. Vị trí tiếp tục được quy hoạch (chưa cấp phép)		665,90	74.468.000	2,20	195.000	238,90	25.620.000	424,80	48.653.000	
44	Núi đá làng Tân Vinh, xã Hà Vinh (cụm tam điệp), huyện Hà Trung	6,90	650.000	0,00	0	6,90	650.000	0,00	0	Đá vôi
45	Núi Thành Viên, xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	66,00	7.745.000	0,00	0	0,00	0	66,00	7.745.000	Đá vôi
46	Núi Đồng Tru, xã Mậu Lâm, xã Phương Nghi, huyện Như Thanh	88,10	18.271.000	0,00	0	24,00	4.977.000	64,10	13.294.000	Đá vôi
47	Núi đá xóm Mới, xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	19,50	2.184.000	0,00	0	9,50	1.064.000	10,00	1.120.000	Đá vôi
48	Núi Lèn Đá, xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	56,10	3.552.000	0,00	0	28,50	1.850.000	27,60	1.702.000	Đá vôi
49	Núi Mông, xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	4,30	450.000	0,00	0	4,30	450.000	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
50	Núi đá Bái Mạ, xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	7,80	1.050.000	0,00	0	7,80	1.050.000	0,00	0	Đá vôi
51	Núi đá Kho, xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	39,00	4.300.000	0,00		19,50	2.150.000	19,50	2.150.000	Đá vôi
52	Núi Ông Voi, xã Thạch Sơn, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	23,00	2.184.000	0,00		0,00	0	23,00	2.184.000	Đá vôi
53	Núi Bạc, thôn Xuân Lũng, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	5,30	504.000	0,00		5,30	504.000	0,00	0	Đá vôi
54	Núi Thung Nai, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành	25,00	2.415.000	0,00		0,00	0	25,00	2.415.000	Đá vôi
55	Núi Bù Lau, xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	3,50	336.000	0,00		3,50	336.000	0,00	0	Đá vôi
56	Núi Thượng Lãm, xã Điền Trung, huyện Bá Thước	32,00	4.250.000	0,00	0	15,00	1.992.000	17,00	2.258.000	Đá vôi
57	Núi Trâu, xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	24,70	2.884.000	0,00	0	15,00	1.751.000	9,70	1.133.000	Đá vôi
58	Núi đá thôn Chôm Đù, xã Lũng Niêm, huyện Bá Thước	14,60	1.340.000	0,00	0	14,60	1.340.000	0,00	0	Đá vôi
59	Núi đá Bán Phai, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	27,60	3.413.000	0,00	0	15,00	1.855.000	12,60	1.558.000	Đá vôi
60	Núi đá Bán Lốp 1 Hiền Chung, huyện Quan Hóa	18,50	778.000	0,00	0	0,00	0	18,50	778.000	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự hao (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự hao (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự hao (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
61	Núi đá Bán Bút, bán Mỏ xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa	21,70	1.491.000	0,00	0	0,00	0	21,70	1.491.000	Đá vôi
62	Núi đá Bán Trung Tân, xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa	25,80	2.961.000	0,00	0	0,00	0	25,80	2.961.000	Đá vôi
63	Núi đá bán Sơn Thành, xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	30,00	2.940.000	0,00	0	0,00	0	30,00	2.940.000	Đá vôi
64	Núi Can Mèo, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa	20,50	2.187.000	0,00	0	0,00	0	20,50	2.187.000	Đá vôi
65	Núi Bán Bun, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	1,30	197.000	0,00	0	1,30	197.000	0,00	0	Đá vôi
66	Núi Pha Mỏ, bán Lâu, xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	16,00	827.000	0,00	0	16,00	827.000	0,00	0	Đá vôi
67	Núi đá Na Hào, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	19,70	1.533.000	0,00	0	19,70	1.533.000	0,00	0	Đá vôi
68	Núi đá Trung Tiến 2 xã Mường Lý, huyện Mường Lát	23,00	2.204.000	0,00	0	23,00	2.204.000	0,00	0	Đá vôi
69	Núi đá bán Qua, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	25,00	2.226.000	2,20	195.000	10,00	890.000	12,80	1.141.000	Đá vôi
70	Núi đá bán Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	21,00	1.596.000	0,00	0	0,00	0	21,00	1.596.000	Đá vôi
B. Vị trí cập nhật vào quy hoạch		1.804,06	282.485.000	522,97	88.651.000	893,63	137.682.000	387,46	56.152.000	
I. Vị trí tiếp tục được quy hoạch		1.586,01	241.208.000	337,42	55.321.000	861,13	129.735.000	387,46	56.152.000	

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
71	Núi Quang Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	18,50	3.500.000	18,50	3.500.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
72	Núi thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	71,50	12.500.000	7,00	2.266.000	64,50	10.234.000	0,00	0	Đá vôi
73	Núi Khế, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,9	170.000	0,90	170.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
74	Núi đá Lâm Động xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia	22,70	860.000	2,00	64.000	20,70	796.000	0,00	0	Đá vôi
75	Núi Eo Thắng, xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	25,30	2.550.000	1,00	211.000	24,30	2.339.000	0,00	0	Đá vôi
76	Núi đá Rom, xã Hùng Sơn, huyện Tĩnh Gia	16,40	1.540.000	2,70	64.000	13,70	1.476.000	0,00	0	Đá Sét kết
77	Núi Kim, xã Hà Đông, huyện Hà Trung	29,10	4.560.000	7,40	1.230.000	21,70	3.330.000	0,00	0	Đá vôi
78	Núi Hoành Sơn, xã Hà Dương, huyện Hà Trung	5,50	889.000	5,50	889.000	0,00	0	0,00	0	Đá Spilit
79	Núi Dốc Giang, xã Hà Long, huyện Hà Trung	2,00	876.000	2,00	876.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
80	Núi Bầu Tiên, xã Nga Phú, huyện Nga Sơn	2,60	291.000	2,60	291.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
81	Núi Hang Cá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	190,00	25.450.000	38,7	8.059.000	151,30	17.391.000	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự háo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự háo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
82	Núi Loáng (Núi Đổng Trời), xã Yên Lâm, huyện Yên Định	95,60	14.350.000	17,80	2.655.000	77,80	11.695.000	0,00	0	Đá vôi
83	Núi Đổng Chùa, xã Yên Tâm, huyện Yên Định	1,70	285.000	1,70	285.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
84	Núi Gò Tô, xã Xuân Châu, huyện Thọ Xuân	1,00	179.000	1,00	179.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
85	Núi đá bán Nhạ, xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	28,00	5.645.000	2,00	724.000	18,00	3.629.000	8,00	1.292.000	Đá vôi
86	Núi đá làng Khoan, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	3,00	20.000	3,00	20.000	0,00	0	0,00	0	Đá Fenzit
87	Núi đá xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân	7,80	240.000	3,80	113.000	4,00	127.000	0,00	0	Đá sét bột
88	Núi đá Quai, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	10,60	720.000	3,70	84.000	6,90	636.000	0,00	0	Đá Sét kết
89	Núi đá thôn Thanh Bình, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,00	1.540.000	8,00	1.540.000	0,00	0	0,00	0	Đá BaZan
90	Núi Hòn Bôi, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	119,20	14.550.000	68,90	8.050.000	50,30	6.500.000	0,00	0	Đá BaZan
91	Núi đá Khe Nứa, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	74,60	6.250.000	9,60	793.000	34,00	2.849.000	31,00	2.608.000	Đá phiến sét đen
92	Núi đá thôn Thanh Vinh, xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	11,90	1.150.000	4,00	387.000	7,90	763.000	0,00	0	Đá BaZan

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
93	Núi đá Đen, xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	7,20	2.508.000	7,20	2.508.000	0,00	0	0,00	0	Đá BaZan
94	Núi đá thôn 1, xã Phúc Đường, huyện Như Thanh	2,78	507.000	2,78	507.000	0,00	0	0,00	0	Đá BaZan
95	Núi đá thôn Sơn Giáp, xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	53,60	7.263.000	3,90	740.000	20,00	2.710.000	29,70	3.813.000	Đá vôi
96	Núi đá làng Bò, xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	14,20	2.258.000	1,30	355.000	12,90	1.903.000	0,00	0	Đá vôi
97	Núi Pha Xúm, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	14,00	1.474.000	1,80	353.000	12,20	1.121.000	0,00	0	Đá vôi
98	Núi Phan Cang, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	27,60	5.564.000	1,00	327.000	10,00	2.016.000	16,60	3.221.000	Đá vôi
99	Núi đá dốc Bình, xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	1,68	36.000	1,68	36.000	0,00	0	0,00	0	Đá Sét kết
100	Núi đá Làng Vln, làng Thi, làng Ban, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	206,00	25.100.000	32,64	2.400.000	30,00	3.655.000	143,36	19.045.000	Đá Gabro
101	Núi Đồng Chùa, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	49,00	4.396.000	6,80	952.000	20,00	1.794.000	22,20	1.650.000	Đá vôi
102	Núi Hang Cá, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	34,88	9.780.000	10,50	3.007.000	24,38	6.773.000	0,00	0	Đá vôi
103	Núi Thượng, xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	14,00	1.550.000	2,60	200.000	11,40	1.350.000	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
104	Núi Phen Khanh, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	23,60	2.669.000	2,10	236.000	21,50	2.433.000	0,00	0	Đá vôi
105	Núi đá thôn Chanh, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	14,30	3.250.000	1,96	356.000	12,34	2.894.000	0,00	0	Đá vôi
106	Núi đá làng Bọt, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	53,40	7.800.000	3,70	536.000	18,00	2.629.000	31,70	4.635.000	Đá vôi
107	Núi đá làng Giò, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	3,70	774.000	3,70	774.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
108	Núi đá thôn Thạch Minh, xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	39,00	6.230.000	9,50	1.501.000	20,00	3.195.000	9,50	1.534.000	Đá vôi
109	Núi đá thôn Trung Tâm, xã Thành Long, huyện Thạch Thành	9,00	1.684.000	9,00	1.684.000	0,00	0	0,00	0	Đá Spilit
110	Núi đá bản Hăng, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	5,90	540.000	0,34	32.000	5,56	508.000	0,00	0	Đá vôi
111	Núi Thung Moong, xã Điền Lư, huyện Bá Thước	80,60	8.740.000	7,70	835.000	35,00	3.795.000	37,90	4.110.000	Đá vôi
112	Núi Rằm, xã Lương Nội, huyện Bá Thước	52,00	15.840.000	3,70	1.350.000	22,00	6.702.000	26,30	7.788.000	Đá vôi
113	Núi Tường, xã Lương Nội, huyện Bá Thước	24,00	16.550.000	4,00	2.759.000	20,00	13.791.000	0,00	0	Đá vôi
114	Núi Bông, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	53,50	11.250.000	2,30	588.000	20,00	4.206.000	31,20	6.456.000	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khv vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
115	Núi đá suối La, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	23,50	3.150.000	1,10	165.000	22,40	2.985.000	0,00	0	Đá vôi
116	Núi bản Cạn xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	11,40	1.650.000	1,50	435.000	9,90	1.215.000	0,00	0	Đá vôi
117	Núi Cha Khót, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	1,47	40.000	1,47	40.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
118	Núi đá bản Lốc Há, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát	6,40	640.000	0,20	20.000	6,20	620.000	0,00	0	Đá vôi
119	Núi đá pa lấu, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	13,40	1.850.000	1,15	175.000	12,25	1.675.000	0,00	0	Đá vôi
II. Vị trí chỉ quy hoạch phần diện tích đã cấp phép		218,05	41.277.000	185,55	33.330.000	32,50	7.947.000	0,00	0	
120	Núi đá Thung Voi, xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống	2,80	530.000	2,80	530.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
121	Núi Vực, xã Đông Vinh, xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa	30,00	6.800.000	27,40	6.035.000	2,60	765.000	0,00	0	Đá vôi
122	Núi Thung Bằng, thôn Kim Thành, xã Hà Đông, huyện Hà Trung	3,1	870.000	3,10	870.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
123	Núi Tu me, núi thôn Giang Sơn 9, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	11,8	2.650.000	9,30	2.495.000	2,50	155.000	0,00	0	Đá vôi
124	Núi đá đồi Chăn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung	30,1	1.560.000	18,40	959.000	11,70	601.000	0,00	0	Đá Spilit
125	Núi đá xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	3,00	384.000	3,00	384.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
126	Núi đá thôn Ngọc Sơn, xã Hà Bình, huyện Hà Trung	5,50	580.000	5,50	580.000	0,00	0	0,00	0	Đá Spilit
127	Núi Thung Sơ Tán, phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn	4,20	1.328.000	4,20	1.328.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
128	Núi Chông Mâm, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	2,90	230.000	2,90	230.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
129	Núi Đồng Nghè, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	1,50	84.000	1,50	84.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
130	Núi Nhót, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	2,00	198.000	2,00	198.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
131	Núi Bền, làng Vực, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	24,20	5.600.000	21,70	2.276.000	2,50	3.324.000	0,00	0	Đá vôi
132	Núi Côn Sơn, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	4,30	1.100.000	4,30	1.100.000	0,00	0	0,00	0	Đá Spilit
133	Núi làng Đông, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	4,60	595.000	4,60	595.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
134	Núi Vân xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	2,90	478.000	2,90	478.000	0,00	0	0,00	0	Đá Spilit
135	Núi Cẩm Vân, xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa	2,00	190.000	2,00	190.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
136	Núi Mầu, xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	1,70	397.000	1,70	397.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
137	Núi Là, xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa	1,90	342.000	1,90	342.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
138	Núi Lũ Mía, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	38,60	7.850.000	25,40	4.748.000	13,20	3.102.000	0,00	0	Đá vôi
139	Núi Đông Kinh, xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	5,80	670.000	5,80	670.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
140	Núi Sung, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	1,70	76.000	1,70	76.000	0,00	0	0,00	0	Đá Gabro
141	Núi đá đồi Bò, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	3,01	450.000	3,01	450.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
142	Núi Mèo, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	11,00	2.397.000	11,00	2.397.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
143	Núi Ao, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	7,40	3.990.000	7,40	3.990.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
144	Núi Vln, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	1,20	351.000	1,20	351.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
145	Núi đá thôn Móng (núi Thung Đò), xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	6,40	480.000	6,40	480.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
146	Núi Đồi Vải, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	2,60	705.000	2,60	705.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
147	Núi Pha Đưa, xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn	1,84	392.000	1,84	392.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
C. Vị trí bổ sung vào quy hoạch		1.304,97	94.987.000	1,30	245.000	174,30	17.976.000	1.129,37	76.766.000	
148	Núi Vàng (VT2), xã Đông Thăng, huyện Triệu Sơn	1,30	245.000	1,30	245.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
149	Núi đá thôn Đàng, xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	4,80	792.000	0,00	0	4,80	792.000	0,00	0	Đá vôi
150	Núi đá thôn Lâm Chính, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	26,80	4.622.000	0,00	0	15,00	2.587.000	11,80	2.035.000	Đá vôi
151	Núi đá thôn Xuân Hòa, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	167,00	8.291.000	0,00	0	25,00	1.241.000	142,00	7.050.000	Đá vôi
152	Núi Xuân Thượng, xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	49,20	3.416.000	0,00	0	0,00	0	49,20	3.416.000	Đá vôi
153	Núi đá làng An, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	28,00	1.500.000	0,00	0	14,00	750.000	14,00	750.000	Đá BaZan
154	Núi đá đồi Bái (núi Thung Xira), xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	104,30	10.980.000	0,00	0	22,00	2.316.000	82,30	8.664.000	Đá vôi
155	Núi Chông, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	23,30	4.269.000	0,00	0	0,00	0	23,30	4.269.000	Đá vôi
156	Núi Chồi Bọt, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	84,17	10.400.000	0,00	0	20,00	2.471.000	64,17	7.929.000	Đá vôi
157	Núi Giếng Cút, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	4,00	276.000	0,00	0	4,00	276.000	0,00	0	Đá vôi
158	Núi đá làng Tra, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	83,00	7.500.000	0,00	0	20,00	1.807.000	63,00	5.693.000	Đá vôi
159	Núi đá thôn KaMe, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	51,50	3.010.000	0,00	0	0,00	0	51,50	3.010.000	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
160	Núi đá Bàn Bút xã Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	27,80	2.250.000	0,00	0	0,00	0	27,80	2.250.000	Đá vôi
161	Núi đá thôn Tân Hương, xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	6,80	840.000	0,00	0	6,80	840.000	0,00	0	Đá vôi
162	Núi Pa Cạnh, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	93,00	8.120.000	0,00	0	20,00	1.746.000	73,00	6.374.000	Đá vôi
163	Núi Bàn Cùm, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	22,70	3.150.000	0,00	0	22,70	3.150.000	0,00	0	Đá vôi
164	Núi đá bàn Lách, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	78,40	4.130.000	0,00	0	0,00	0	78,40	4.130.000	Đá vôi
165	Núi đá bàn Xa Lung, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	153,90	6.300.000	0,00	0	0,00	0	153,90	6.300.000	Đá vôi
166	Núi đá bàn Xim, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	75,90	2.240.000	0,00	0	0,00	0	75,90	2.240.000	Đá vôi
167	Núi đá bàn Pom Khương, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	136,40	8.400.000	0,00	0	0,00	0	136,40	8.400.000	Đá vôi
168	Núi đá bàn Nà Kha, xã Tén Tằn, huyện Mường Lát	82,70	4.256.000	0,00	0	0,00	0	82,70	4.256.000	Đá vôi
Tổng cộng		4.647,29	601.206.000	754,31	144.189.000	1.635,01	240.262.000	2.257,97	216.755.000	

Số: /2016/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày

tháng 12 năm 2016

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua “Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 9/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua “Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”; Báo cáo thẩm tra số /BKTNS của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua “Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, với những nội dung cụ thể sau:

1. Đối tượng và phạm vi quy hoạch:

a. Đối tượng quy hoạch: Khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường bao gồm: **Đá vôi, đá Spilit, đá Bazan, đá Gabro, đá cát kết, đá Ziolit, đá phiến sét đen, đá Fenzit và các loại đá khác** có chỉ tiêu kỹ thuật phù hợp với quy định tại Điều 64 của Luật Khoáng sản.

b. Phạm vi quy hoạch: Các khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, các khu vực có triển vọng khoáng sản, có đầy đủ cơ

sở dự liệu để lập quy hoạch và các điểm khoáng sản đã và đang diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm làm cơ sở định hướng cho công tác thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý tiết kiệm đảm bảo tính bền vững và công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường

2. Nội dung quy hoạch:

a. Vị trí đủ điều kiện để thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Có 168 vị trí quy hoạch giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2030; các vị trí này được phân bố trên địa bàn 23 huyện, thị, thành phố với tổng diện tích khoảng 4.647,29 ha; tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 601,2 triệu m³.

(Có Tờ trình UBND tỉnh kèm theo).

b. Phân kỳ thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường

- Giai đoạn 1: Từ năm 2017 đến năm 2020 thăm dò, khai thác với diện tích khoảng 797,07ha, trữ lượng khoảng 128,4 triệu m³;

- Giai đoạn 2: Từ năm 2021 đến năm 2030 thăm dò, khai thác với diện tích khoảng 1.594,15 ha, trữ lượng khoảng 256,8 triệu m³;

- Khu vực dự trữ diện tích khoảng 2.256,07 ha, tài nguyên dự báo khoảng 216,0 triệu m³, để đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng tại các địa phương khi cần thiết.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành và Nghị quyết này tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh,
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh,
- VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT,TH.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Số: 408 /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 6837/SXD-BQH ngày 28/11/2016 của Sở Xây dựng về việc đề nghị thẩm định dự thảo "*Nghị quyết về việc thông qua quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*". Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ quy định tại các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến báo cáo thẩm định như sau:

1. Đối tượng và phạm vi quy hoạch:

Dự thảo văn bản đã xác định đối tượng và phạm vi quy hoạch phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương.

2. Về tính hợp pháp của văn bản:

a. Về thẩm quyền:

Theo quy định Điều 19, khoản 3, điểm h, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ thông qua quy hoạch tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản trong phạm vi được phân quyền. Do vậy, HĐND tỉnh ban hành "*Nghị quyết về việc thông qua quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*" là phù hợp và đúng thẩm quyền.

b. Về nội dung:

Dự thảo Nghị quyết đã thể hiện cụ thể các nội dung về: Đối tượng và phạm vi quy hoạch; Nội dung quy hoạch phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương, Sở Tư pháp thống nhất.

3. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định của pháp luật.

4. Ý kiến của cơ quan thẩm định:

Dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình HĐND tỉnh xem xét thông qua.

Trên đây là báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, kính chuyển Sở Xây dựng tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, XDVB.

GIÁM ĐỐC



Bùi Đình Sơn